

VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ TƯ NHÂN ĐỐI VỚI

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Hà Huy Huyền¹

TÓM TẮT

Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội to lớn trong hơn 30 năm đổi mới của đất nước ta có một phần đóng góp không nhỏ của khu vực kinh tế tư nhân. Từ những thực tiễn sinh động đó, Đại hội XII của Đảng năm 2016 đã khẳng định: “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng” của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (tháng 6-2017) đưa ra mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng trong tổng sản phẩm nội địa (GDP). Nghị quyết được đánh giá là một bước tiến mới, tạo động lực thúc đẩy phát triển cho khu vực kinh tế tư nhân và toàn bộ nền kinh tế. Đây là nguồn cổ vũ cho tinh thần khởi nghiệp, đổi mới và sáng tạo, tạo sức sống và đột phá phát triển mạnh mẽ đất nước ta trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân, tăng trưởng kinh tế, Đồng Nai

1. Giới thiệu

Kinh tế tư nhân (KTTN) là chủ thể quan trọng nhất trong nền kinh tế thị trường (KTMT) hiện đại. Mặc dù quy mô của khu vực tư nhân có thể khác nhau trong các mô hình KTMT đa dạng, song có một điều chắc chắn rằng, nếu không có khu vực KTTN thì sẽ không có nền KTMT theo đúng nghĩa của nó.

Dù không hoàn hảo, song KTMT vẫn chứng tỏ là một cơ chế huy động, phân bổ nguồn lực, thúc đẩy sáng tạo và phát triển được coi là tốt nhất hiện nay.

Chính hoạt động của khu vực KTTN giúp vận hành cơ chế đó. Một khu vực KTTN phát triển chưa chắc mang lại một nền KTMT hoàn hảo. Tự thân khu vực KTTN không giúp khắc phục

thế mạnh của KTMT, không thể khai thác hết nguồn lực phát triển to lớn của xã hội [1].

Từ tinh thần của Đại hội XII cũng cần nhấn mạnh và làm rõ, việc xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và KTTN là một động lực quan trọng trong nền kinh tế không hàm ý phân biệt đối xử, mà với ý nghĩa là tùy thuộc vào chức năng của mỗi thành phần kinh tế để xác định vai trò của chúng. Nhà nước với các nguồn lực, công cụ, chính sách sẽ đóng vai trò chủ đạo trong việc định hướng và điều tiết nền kinh tế, bảo đảm các cân đối lớn cho nền kinh tế, kiểm soát các nguồn tài nguyên chiến lược, phát triển kết cấu hạ tầng và dịch vụ công có vốn đầu tư lớn, luân chuyển

những khiếm khuyết và “thất bại” của thị trường. Tuy nhiên, nếu không phát triển KTTN sẽ không thể phát huy hết

chậm, lợi nhuận không cao, rất cần thiết cho nền kinh tế - xã hội mà khu vực tư nhân không sẵn sàng đảm nhận; các

¹Trường Đại học Đồng Nai
Email: huyendhcn@gmail.com

lĩnh vực quốc phòng - an ninh, một số hoạt động đầu tư mạo hiểm... Như vậy, để thấy rằng, Đảng ta tiếp tục xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo với nội hàm mới, phù hợp với *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011) và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi năm 2013).

Từ tâm lý thụ động, ý lại vào Nhà nước và tập thể, tất cả các tầng lớp nhân dân đã chuyển sang ý thức chủ động và tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội.

Những thay đổi về tư duy và nhận thức quan trọng đó đã tạo điều kiện giúp khu vực KTTN ở nước ta từng bước phát triển cả về lượng và chất. Từ chỗ chủ yếu chỉ có các hộ kinh doanh cá thể, nước ta đã có những tập đoàn kinh tế lớn. Từ chỗ chủ yếu hoạt động trong khu vực phi chính thức, KTTN đã chuyển đổi mạnh mẽ sang hoạt động trong khu vực chính thức của nền kinh tế, phạm vi kinh doanh đã rộng khắp ở những ngành mà pháp luật không cấm. Đặc biệt, trong những năm qua một làn sóng khởi nghiệp đã và đang diễn ra, đem lại một sức sống mới cho nền kinh tế. Có thể thấy, khu vực KTTN đang đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCH), góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, đa số các doanh nghiệp tư nhân (DNTN) là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Thậm chí, tỷ trọng của các doanh nghiệp siêu nhỏ đã tăng

trong những năm gần đây. Do quy mô vốn nhỏ, năng lực tài chính yếu kém nên năng lực cạnh tranh của các DNTN thường thấp hơn các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nhiều DNTN còn kinh doanh theo hình thức ngắn hạn, chưa có tầm nhìn, chiến lược kinh doanh dài hạn; ý thức tự giác chấp hành pháp luật của Nhà nước còn hạn chế. Đội ngũ doanh nhân của khu vực tư nhân chưa thực sự lớn mạnh, còn thiếu kinh nghiệm trên thương trường quốc tế và chưa được đào tạo sâu về quản lý sản xuất, kinh doanh. Một bộ phận doanh nhân còn hạn chế về kiến thức, sự am hiểu pháp luật và năng lực kinh doanh, kinh nghiệm quản lý, khả năng cạnh tranh và hội nhập. Một số doanh nhân còn thiếu trách nhiệm với xã hội, vì lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm, làm tăng thêm các tiêu cực xã hội, môi trường [2].

Năng lực công nghiệp của khu vực KTTN trên thực tế là rất nhỏ và yếu, mới chỉ đang ở giai đoạn đầu của thời kỳ phát triển. Phần lớn sản xuất công nghiệp của các DNTN là gia công lắp ráp, chủ yếu sử dụng máy móc, thiết bị và nguyên liệu nhập khẩu. Các công đoạn sản xuất đưa lại giá trị gia tăng cao, như thiết kế, tạo kiểu dáng, marketing... đều được thực hiện bởi đối tác nước ngoài. Sự phân tầng trình độ công nghệ đang diễn ra trong từng ngành và trong nhiều doanh nghiệp; công nghệ lạc hậu, trung bình và tiên tiến cùng đan xen tồn tại; công nghệ

tiên tiến, hiện đại chỉ tập trung vào một số ít DNTN, ở một số ít lĩnh vực. Chênh lệch về trình độ công nghệ bộc lộ rõ: các DNTN thấp hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước và thua xa doanh nghiệp FDI. Do trình độ công nghệ thấp, các DNTN không có khả năng kết nối cũng như tham gia ngành công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp lớn, nhất là không thể tận dụng được hiệu ứng lan tỏa từ các doanh nghiệp FDI đang tăng trưởng nhanh.

Các DNTN phần lớn vẫn hoạt động ở thị trường trong nước, chỉ rất ít DNTN lớn vươn được ra thị trường nước ngoài ở một mức độ khiêm tốn. Ngay cả ở thị trường trong nước, dưới sức ép cạnh tranh gay gắt các DNTN lớn cũng bắt đầu có xu hướng rút khỏi các ngành sản xuất công nghiệp, nhường lại sân chơi cho các doanh nghiệp nước ngoài. Sự rút lui này cũng diễn ra trong một số lĩnh vực dịch vụ như phân phối và bán lẻ được ưu tiên và có nhiều tiềm năng của nền kinh tế [3].

Số lượng DNTN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất ít. Trong khi đó, nhiều chính sách “cởi trói” giúp nông nghiệp, nông thôn phát triển trong thời kỳ sau đổi mới đã tới giới hạn. Mô hình kinh tế hộ truyền thống tồn tại lâu nay ở nông thôn không còn phù hợp với điều kiện mới; yêu cầu tích tụ, tập trung ruộng đất đang được đặt ra cho việc triển khai những mô hình hiện đại như kinh tế trang trại quy mô lớn. Việc giải quyết lao động trong ngành nông nghiệp chưa đạt hiệu quả mong muốn

có nguyên nhân chủ yếu là sự phát triển của lực lượng doanh nghiệp ở nông thôn không đủ mạnh nên chưa thúc đẩy chuyển dịch nhanh lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp. Với những vấn đề phân tích ở trên, tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu vai trò của đầu tư tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam [4].

2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong quá trình thực hiện chuyên đề này gồm: phương pháp nghiên cứu tại bàn, phương pháp thống kê, phương pháp phỏng vấn chuyên gia.

Phương pháp nghiên cứu tại bàn được sử dụng để hệ thống hóa lý luận, kinh nghiệm trong nước, xác định cơ sở lý luận và thực tiễn của chuyên đề. Từ đó giới thiệu được tổng quan phát triển của kinh tế tư nhân nói riêng và các thành phần kinh tế khác nói chung.

Thu thập và phân tích các số liệu về tình hình của kinh tế tư nhân trong những năm qua. Trên cơ sở đó xây dựng được các kiến nghị phù hợp với thực tiễn. Xử lý, phân tích hệ thống các thông tin, số liệu thu được từ các báo cáo thống kê.

Các phương pháp thống kê: Phương pháp so sánh, phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp tài liệu.

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia: Sử dụng bảng câu hỏi đã được soạn trước để phỏng vấn các chuyên gia, những nhà quản lý của doanh nghiệp tư nhân và một số nhà quản lý, đại lý có kinh nghiệm làm việc kinh doanh và

nghiên cứu trong cùng lĩnh vực tư nhân để tham khảo ý kiến của họ.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi của lý luận về phát triển kinh tế. Tăng trưởng và phát triển kinh tế là mục tiêu hàng đầu của tất cả các nước trên thế giới, là thước đo chủ yếu về sự tiến bộ trong mỗi giai đoạn của mỗi quốc gia.

Tăng trưởng kinh tế thể hiện bằng sự tăng lên về số lượng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất ra nó, do đó tăng trưởng kinh tế là tiền đề vật chất để giảm bớt tình trạng đói nghèo. Tăng trưởng kinh tế nhanh là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với mọi quốc gia trên con đường vượt lên để khắc phục sự lạc hậu, hướng tới giàu có, thịnh vượng.

Tăng trưởng kinh tế làm cho mức thu nhập của dân cư tăng, phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của cộng đồng được cải thiện như: kéo dài tuổi thọ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng và tử vong ở trẻ em, giúp cho giáo dục, y tế, văn hóa... phát triển.

Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm, giảm thất nghiệp. Khi một nền kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng cao thì một trong những nguyên nhân quan trọng là đã sử dụng tốt hơn lực lượng lao động. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế nhanh thì thất nghiệp có xu hướng giảm. Mối quan hệ giữa tăng trưởng thực tế và tỷ lệ thất nghiệp ở nước phát triển đã được lượng hóa dưới tên gọi quy luật Okun¹. Quy luật này

xác định, nếu GDP thực tế tăng 2,5% trong vòng một năm so với GDP tiềm năng của năm đó thì tỷ lệ thất nghiệp giảm đi 1%.

Đối với các nước chậm phát triển như nước ta, tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước đang phát triển và phát triển. Như vậy, tăng trưởng kinh tế nhanh là mục tiêu thường xuyên của các quốc gia, nhưng sẽ là không đúng nếu theo đuổi tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá. Thực tế cho thấy không phải sự tăng trưởng nào cũng mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội như mong muốn, đôi khi quá trình tăng trưởng mang tính hai mặt. Chẳng hạn, tăng trưởng kinh tế quá mức có thể dẫn đến tình trạng nền kinh tế “quá nóng”, gây ra lạm phát, hoặc tăng trưởng kinh tế cao làm cho dân cư giàu lên, nhưng đồng thời cũng có thể làm cho sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội tăng lên. Vì vậy, đòi hỏi mỗi quốc gia trong từng thời kỳ phải tìm ra những biện pháp tích cực để đạt được sự tăng trưởng hợp lý, bền vững. Tăng trưởng kinh tế bền vững là tăng trưởng kinh tế đạt mức tương đối cao, ổn định trong thời gian tương đối dài (ít nhất từ 20 - 30 năm) và giải quyết tốt vấn đề tiến bộ xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Mặc dù Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá cao trong giai đoạn trước khủng hoảng (2008), nhưng sự tăng trưởng này chỉ tập trung nhiều vào quy mô tăng trưởng, do đó Việt Nam đã không đủ nguồn lực cần thiết để giúp phục hồi kinh tế trong giai đoạn sau

khủng hoảng. Sự tăng trưởng thiên về số lượng chứ không chú trọng về chất lượng của nền kinh tế Việt Nam được biểu hiện ở tình trạng tăng trưởng dựa quá nhiều vào nguồn vốn, dẫn đến việc đầu tư tràn lan và sử dụng vốn không hiệu quả.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây chủ yếu dựa vào vốn, trong khi đóng góp của hai

yếu còn lại là lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) thì rất thấp. Theo tính toán của nhiều nhà nghiên cứu, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm gần đây dao động trong khoảng 6% - 10% (bảng 1), nhưng tỷ trọng đóng góp của TFP thì dường như không thay đổi, chỉ tăng khoảng 2,14% trong giai đoạn 2006-2012.

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2015

TT	Khu vực kinh tế	Đơn vị tính %		
		2011-2015	2016	2017
	Tổng số	111,9	108,9	112,1
1	Kinh tế Nhà nước	106,8	107,3	106,7
2	Kinh tế tư nhân	112,8	109,5	116,8
3	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	119,9	110,4	112,8

(Nguồn: [5])

Bảng 1 cho thấy: thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2017 đạt khá, đặc biệt là vốn tư nhân và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2017 theo giá hiện hành ước tính đạt 1.667,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2016 và bằng 33,3% GDP,

bao gồm: vốn khu vực Nhà nước đạt 594,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 35,7% tổng vốn và tăng 6,7% so với năm trước; khu vực kinh tế tư nhân đạt 676,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 40,5% và tăng 16,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 396,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,8% và tăng 12,8%.

Bảng 2: Hệ số ICOR tính theo vốn của các khu vực kinh tế

Năm	Bình quân 2011-2015	2015	2016	2017	2018	Bình quân 2015-2018
Tốc độ tăng trưởng (%)	5,92	6,68	6,21	6,81	7,08	6,695

(Nguồn: [5])

Bảng 2 cho thấy: với một nền kinh tế tăng trưởng dựa chủ yếu vào nguồn vốn, vốn luôn đóng góp trên 50% vào

tốc độ tăng trưởng GDP, thậm chí lên đến khoảng 80% kể từ sau khủng hoảng thì Việt Nam lại chưa chú trọng vào

việc sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn. Tỷ số vốn/sản lượng tăng thêm của Việt Nam (ICOR – Incremental Capital Output Ratio) hiện vẫn cao so với trong khu vực và có xu hướng tăng lên trong các năm gần đây.

Chỉ số ICOR của Việt Nam cao nguyên nhân chủ yếu là do đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm dẫn đến tình trạng thất thoát, lãng phí trong sử dụng các nguồn vốn, nhất là nguồn vốn nhà nước. Ngoài ra, đối với nguồn lực tăng trưởng thứ ba là lao động thì nguồn lực này ở Việt Nam vẫn còn bộc lộ nhiều nhược điểm. Lực lượng lao động ở Việt Nam tuy đông về số lượng nhưng chủ yếu là lao động phổ thông, ít qua đào tạo. Hiện tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề mới chỉ chiếm khoảng 35%. Chính vì thực trạng này mà các doanh nghiệp có vốn FDI đầu tư vào Việt Nam chỉ hướng tới việc tận dụng nguồn lao động phổ thông chi phí rẻ, chứ không hướng tới các lao động có trình độ cao hơn.

3.2. Vai trò của kinh tế tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Sau hơn 30 năm chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý, KTTN nước ta đã hồi phục và phát triển nhanh chóng, đẩy sinh lực với một sức bật mạnh mẽ. Vai trò của khu vực KTTN được thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, khu vực KTTN góp phần khơi dậy một bộ phận quan trọng tiềm năng của đất nước, tăng nguồn nội lực, tham gia phát triển nền kinh tế quốc dân. Vai trò này của khu vực KTTN được thể hiện thông qua một số điểm:

Khu vực KTTN đã góp phần xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp thúc đẩy lực lượng sản xuất (LLSX) phát triển. Khu vực KTTN phát triển làm cho các quan hệ sở hữu của nền kinh tế nước ta trở nên đa dạng hơn. Sự biến đổi của quan hệ sản xuất đã kéo theo sự biến đổi của quan hệ quản lý và phân phối làm cho quan hệ sản xuất trở nên linh hoạt, phù hợp với trình độ phát triển của LLSX vốn còn thấp và phát triển không đều giữa các vùng, các ngành trong cả nước. Nhờ vậy đã khơi dậy và phát huy tiềm năng về vốn, đất đai, lao động, kinh nghiệm sản xuất của các tầng lớp nhân dân, các dân tộc vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thông qua việc phát triển KTTN mà quyền làm chủ của nhân dân, trước hết là quyền làm chủ về kinh tế được phát huy, đó là cơ sở để mở rộng quyền làm chủ của nhân dân về chính trị, văn hóa, xã hội.

Khu vực KTTN góp phần quan trọng thu hút vốn nhân rồi của xã hội và sử dụng tối ưu các nguồn lực của địa phương. Việc thành lập các doanh nghiệp thuộc KTTN không đòi hỏi quá nhiều vốn, nhất là với doanh nghiệp quy mô nhỏ. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho đông đảo dân cư có thể tham gia đầu tư. Mặt khác, trong quá trình hoạt động các loại hình doanh nghiệp tư nhân (DNTN) có thể dễ dàng huy động vốn vay dựa trên quan hệ họ hàng, bạn bè... Chính vì vậy, việc đẩy mạnh các loại hình DNTN được coi là phương tiện có hiệu quả trong việc huy động vốn, sử dụng các khoản tiền đang phân tán, nằm im trong

dân cư thành các khoản vốn đầu tư riêng. Các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN thường có quy mô vừa và nhỏ, lại được phân tán ở hầu hết các địa phương, các vùng lãnh thổ nên chúng có khả năng sử dụng các tiềm năng về nguyên vật liệu, lao động và kinh nghiệm sản xuất các ngành nghề truyền thống của địa phương.

Khu vực KTTN đã đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Thống kê cho thấy hiện nay đóng góp vào ngân sách của khu vực KTTN tuy còn nhỏ (chưa tới 10%) nhưng đang có xu hướng tăng lên. So với đóng góp vào ngân sách trung ương thì đóng góp của khu vực KTTN vào nguồn thu ngân sách địa phương còn lớn hơn nhiều. Ngoài đóng góp vào nguồn thu ngân sách, các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN còn có sự đóng góp đáng kể vào việc xây dựng các công trình văn hóa, trường học, thể dục thể thao, đường sá, cầu cống, nhà tình nghĩa và các công trình phúc lợi khác.

Thứ hai, khu vực KTTN đã có những đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Nhìn chung tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực KTTN đều đặn và xấp xỉ với tốc độ tăng GDP của toàn bộ nền kinh tế. Sự phát triển nhanh của KTTN đã góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế của cả nước.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, các doanh nghiệp nhà nước thường được ưu tiên xây dựng thành các khu cụm công nghiệp, dịch vụ tổng hợp và

các vùng đô thị, nơi có cơ sở hạ tầng phát triển. Điều đó sẽ dẫn đến tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng của một quốc gia. Chính sự phát triển của KTTN góp phần quan trọng trong việc tạo lập sự cân đối trong phát triển giữa các vùng. Nó sẽ giúp cho vùng sâu, vùng xa, các vùng nông thôn có thể khai thác được tiềm năng, thế mạnh của mình để phát triển nhanh các ngành sản xuất và dịch vụ tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa giữa các vùng, miền.

Thứ ba, KTTN phát triển góp phần thu hút một bộ phận lớn lực lượng lao động và đào tạo nguồn nhân lực mới cho thị trường lao động. Hiện nay, ở nước ta, khu vực KTTN chỉ giải quyết việc làm được cho khoảng trên 3 triệu lao động, trong khi đó chỉ tính riêng các loại hình doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã tạo việc làm cho khoảng 6 triệu lao động. Khu vực KTTN có ưu thế hơn hẳn về khả năng tạo việc làm. Nhìn chung lợi thế nổi bật của KTTN là có thể thu hút một lực lượng lao động đông đảo, đa dạng, phong phú cả về mặt số lượng cũng như chất lượng từ lao động thủ công đến lao động chất lượng cao ở tất cả mọi vùng, miền của đất nước, ở tất cả mọi tầng lớp dân cư... Như vậy, KTTN góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động.

Ngoài việc tạo công ăn việc làm, do những đòi hỏi để đứng vững trong cạnh tranh, các DNTN phải luôn tìm những biện pháp tổ chức lao động, quản lý có hiệu quả nhất, vì vậy kỹ thuật lao động được thực hiện rất nghiêm ngặt. Chính điều này đã góp phần vào việc đào tạo nên đội ngũ lao động có kỹ năng và tác phong công nghiệp. Đồng thời thông qua quá trình này, khu vực KTTN cũng được xem là nơi đào tạo, rèn luyện các chủ doanh nghiệp lớn trong tương lai và là cơ sở kinh tế ban đầu để phát triển các doanh nghiệp lớn.

Thứ tư, khu vực KTTN góp phần thúc đẩy đất nước hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam muốn phát triển nhanh cần phải hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, thu hút vốn và công nghệ vào nền kinh tế của mình. Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng tất yếu đối với Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Quá trình hội nhập có thể thực hiện bằng nhiều con đường như: nhà nước liên doanh với nước ngoài, nhà nước cho nhóm đầu tư nước ngoài thuê đất hay các tổ chức kinh tế và KTTN liên doanh, liên kết với nước ngoài. Trong những hình thức này, hiện nay nổi bật nhất vẫn là con đường thứ ba, sự liên kết thông qua khu vực KTTN. Cũng thông qua quá trình đó, KTTN với những đặc tính của mình là chủ động đổi mới và lựa chọn công nghệ thích hợp để giảm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm... Từ đó, KTTN góp phần thúc đẩy chuyển giao

công nghệ, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và kinh nghiệm quản lý. Đồng thời nó góp phần thúc đẩy thương mại Việt Nam phát triển và hội nhập nhanh vào nền kinh tế thế giới.

Thông qua những vấn đề phân tích trên, có thể thấy tính chất nhiều thành phần là đặc trưng của nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Các thành phần kinh tế luôn vận động và phát triển trong mối quan hệ, tác động qua lại và đan xen với nhau.

Thời cơ: Các yếu tố thị trường và các loại thị trường được hình thành đồng bộ hơn, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới. Hầu hết các loại giá hàng hóa, dịch vụ được xác lập theo cơ chế thị trường. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện và thông thoáng hơn; quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được bảo đảm hơn. Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, từng bước thích ứng với nguyên tắc và chuẩn mực của thị trường toàn cầu. Việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Các cơ chế, chính sách đã chú trọng kết hợp giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, tạo cơ hội cho người dân tham gia và nhận được thành quả từ quá trình phát triển kinh tế. Phương thức lãnh đạo của Đảng, hoạt động của Nhà nước từng bước được đổi mới phù hợp hơn với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Thách thức: Tuy nhiên, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thực hiện còn chậm. Một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chông chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định, nhất quán; còn có biểu hiện lợi ích cục bộ, chưa tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển. Hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Việc tiếp cận một số nguồn lực xã hội chưa bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế. Cải cách hành chính còn chậm. Môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, mức độ minh bạch, ổn định chưa cao. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ. Quyền sở hữu tài sản chưa được bảo đảm thực thi nghiêm minh. Một số loại thị trường chậm hình thành và phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, kém hiệu quả. Giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu chưa được xác lập thật sự theo cơ chế thị trường. Thể chế bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội còn nhiều bất cập. Bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu - nghèo có xu hướng gia tăng. Xóa đói, giảm nghèo còn chưa bền vững.

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

Thể chế về phát triển doanh nghiệp, doanh nhân còn nhiều bất cập. Công tác phổ biến, quán triệt và tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển KTTN chưa được thực hiện

thường xuyên, đầy đủ, sâu rộng. Hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước còn nhiều hạn chế. Việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân hiệu quả chưa cao, chưa nghiêm.

Vai trò lãnh đạo của các tổ chức đảng đối với sự phát triển của khu vực KTTN còn bất cập; hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các hiệp hội ngành nghề chưa thực sự hiệu quả, chậm đổi mới theo yêu cầu thực tiễn; chưa làm tốt vai trò đại diện, bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp, người lao động và người sử dụng lao động.

Xuất phát điểm phát triển và năng lực nội tại của kinh tế tư nhân còn thấp. Đội ngũ doanh nhân mới hình thành và đang trong quá trình phát triển, hạn chế về năng lực quản trị kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân.

4. Kết luận

Khu vực tư nhân đang ngày càng lớn mạnh về quy mô và tiềm lực, song vẫn cần không gian chính sách lớn hơn để thúc đẩy phát triển. Điều này càng quan trọng trong bối cảnh Nhà nước ngày càng giảm vai trò trong các hoạt động kinh tế. Tổng vốn đầu tư phát triển của khu vực nhà nước đã được kế hoạch hóa, ổn định trong chu kỳ 5 năm, nguồn vốn đầu tư của Nhà nước vào doanh nghiệp ngày càng giảm và chủ trương sẽ tiếp tục giảm. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục chủ động thoái vốn khỏi các doanh nghiệp.

Hội nghị Trung ương 5 Khóa 12 đã ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế tư nhân với mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đưa kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng lẫn tỷ trọng trong tổng sản phẩm nội địa. Đây sẽ là nền tảng quan trọng hiện thực hóa mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020.

Tuy nhiên, với thực trạng của doanh nghiệp tư nhân hiện nay vẫn rất khó để khu vực kinh tế tư nhân phát triển bền vững, trở thành động lực chính của nền kinh tế. Do đó, Nhà nước cần đảm bảo nguyên tắc thượng tôn pháp luật trong mọi ứng xử đối với thị trường.

Tập trung vào việc thực hiện đồng bộ các giải pháp để tuyên truyền về chính sách hỗ trợ kinh tế tư nhân hoạt động một cách thực chất; thực hiện triệt để cải cách hành chính, tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân. Thông qua việc xây dựng cơ chế “một cửa điện tử”, thống nhất đầu mối tiếp nhận và xử lý hồ sơ; hướng dẫn, giải quyết thủ tục hành chính; giảm thời gian, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính.

Vấn đề hiện nay không còn dừng lại ở khía cạnh xem xét để xóa bỏ hay ưu tiên thành phần kinh tế nào mà cần nhận thấy mỗi thành phần kinh tế có bản chất riêng, có quy luật kinh tế riêng, dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư

liệu sản xuất. Vì vậy, điều quan trọng là phải nắm vững bản chất của từng thành phần kinh tế và sử dụng chúng một cách có hiệu quả nhất để đẩy nhanh quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế, chủ động mở cửa hội nhập sâu hơn nữa vào kinh tế quốc tế giúp cho nền kinh tế nước ta ngày càng vững mạnh.

5. Kiến nghị chính sách

5.1. *Củng cố nền tảng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*

Điều này đã được nhấn mạnh trong Văn kiện Đại hội XII như là vấn đề căn cốt của quá trình cải cách thể chế kinh tế, giúp đem lại động lực phát triển mới của nước ta trong giai đoạn tới. Việt Nam đã cam kết thực hiện và đáp ứng các tiêu chí để được công nhận là nền KTTT đầy đủ; trong số đó có những tiêu chí phổ biến của một nền KTTT hiện đại, như không phân biệt đối xử; bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; thực hiện minh bạch trong chính sách... là những điều kiện nền tảng để khu vực KTTN phát triển. Tiến trình cải cách kinh tế trong nước phải nhằm bảo đảm những tiêu chí này để đồng bộ với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong hơn 30 năm đổi mới, việc hình thành và đa dạng hóa các hình thức sở hữu đã quy định các thành phần kinh tế tương ứng. Tuy nhiên, cần phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa để có một nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại. Phải thực sự xác lập, thực thi phổ biến và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu tư nhân về tài sản. Chỉ khi quyền sở hữu tư nhân

được tôn trọng và bảo vệ, các cá nhân mới có thể phát huy được các tiềm năng của mình, mới có thể tự do và độc lập trong việc tiến hành các hoạt động sản xuất, trao đổi nhằm tối đa hóa các lợi ích cá nhân.

5.2. Thực hiện Nhà nước liên chính, kiến tạo và phục vụ nhân dân

Nhà nước liên chính là nhà nước nói không với tham nhũng; có các quy định thưởng phạt nghiêm minh và đề cao ý thức thượng tôn pháp luật cho tất cả mọi người; từ đó thực sự tạo được niềm tin của người dân, của doanh nghiệp vào vai trò của Chính phủ trong điều hành đất nước. Cần ngăn chặn lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ chính sách ngay từ khi khởi xướng; cần xử lý một cách quyết liệt nạn tham nhũng, quan liêu - rào cản và gánh nặng chi phí đối với phát triển của khu vực KTTN; củng cố, xây dựng bộ máy, tuyển dụng người tài, rà soát lại chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan để tránh chồng chéo, mâu thuẫn và gắn với cải cách hành chính.

Cần áp dụng mạnh mẽ chính phủ điện tử và chính phủ số ở mọi lĩnh vực để giảm thiểu và hiện đại hóa thủ tục hành chính, hạn chế tham nhũng, tăng cường tính minh bạch trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách. Đây cũng là những biện pháp góp phần đẩy nhanh quá trình chính thức hóa nền kinh tế và thị trường lao động. Cần duy trì và nhân rộng các nỗ lực đó trên toàn quốc, đặc biệt ở những tỉnh nằm ngoài “cực tăng trưởng” và giúp trung hòa xu

hướng doanh nghiệp thường tập trung ở những vùng trọng điểm [6].

Định hướng cải cách thời gian tới là Chính phủ phải chuyển mạnh từ vai trò can thiệp trực tiếp sang quản lý và phục vụ phát triển [4], trong đó chú trọng bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, tạo lập các cơ hội kinh doanh và khởi nghiệp; thiết lập khuôn khổ pháp luật, chính sách và bộ máy thực thi nhằm bảo đảm các loại thị trường liên tục được hoàn thiện; bảo đảm sự minh bạch và có hiệu quả; đoạn tuyệt dứt khoát với cơ chế “xin - cho”.

5.3. Xây dựng và thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia đặt trọng tâm vào phát triển kinh tế tư nhân

Các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa đáp ứng được các điều kiện khắt khe để tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu. Do thiếu mối liên kết chặt chẽ nên hiệu ứng lan tỏa, nhất là lan tỏa về công nghệ, từ khu vực FDI sang khu vực trong nước rất hạn chế. Vì vậy, cần có các chính sách giúp tăng cường liên kết giữa các DNTN trong nước và khu vực nước ngoài sử dụng nhiều công nghệ. Để kết nối được với các tập đoàn đa quốc gia (TNC), trước mắt Việt Nam cần thúc đẩy các hoạt động phát triển công nghệ tầm trung phù hợp với trình độ phát triển hiện tại, như thiết lập các cụm liên kết ngành sản xuất linh kiện đòi hỏi quy mô đầu tư vốn vừa phải và độ tinh vi công nghệ ở mức trung bình. Việt Nam cũng cần nắm bắt được làn sóng khởi nghiệp của các doanh nghiệp

công nghệ và thúc đẩy các hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm giúp các doanh nhân vượt qua rào cản về vốn, rủi ro, nguồn nhân lực... để hiện thực hóa các ý tưởng của mình liên quan đến công nghệ và đổi mới sáng tạo [7].

5.4. Phát triển mạnh lực lượng doanh nghiệp trong nông nghiệp và ở nông thôn

Tầm quan trọng và tính nhạy cảm của khu vực nông nghiệp, nông thôn khiến vấn đề này tiếp tục chiếm vị trí trung tâm trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn tới. Muốn tạo đột phá phát triển phải thoát ra khỏi tư duy của nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, chuyển mạnh từ chỗ sản xuất lấy số lượng làm mục tiêu sang chú trọng chất lượng, giá trị và hiệu quả [4], chuyển từ mô hình sản xuất nông nghiệp khép kín, nhỏ lẻ, thiếu liên kết, chủ yếu ở quy mô hộ gia đình sang mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, dựa vào doanh nghiệp và trang trại, hoạt động theo cơ chế thị trường và đủ sức cạnh tranh trong hội nhập quốc tế. Đặc biệt, cần chú trọng vai trò của công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ xanh và công nghệ sạch trong việc nâng cao chất lượng và giá trị của các sản phẩm nông nghiệp. Cần giải quyết một số “điểm nghẽn”, như các vấn đề về kết cấu hạ tầng, tích tụ, tập trung đất đai, phát triển nguồn nhân lực, hợp đồng sản xuất... thông qua những thay đổi chính sách để thu hút được nhiều

đầu tư hơn từ khu vực KTTN vào khu vực nông nghiệp và nông thôn. Để làm được điều này, cần có sự tham gia tích cực của Nhà nước, đặc biệt là chính quyền địa phương, với vai trò điều phối, bảo lãnh trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp với người nông dân để giúp tháo gỡ, xử lý những khó khăn mà cả hai bên khó vượt qua được.

5.5. Phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

Trong thời gian qua, giáo dục đại học ở Việt Nam quá chú trọng đến các ngành, như kinh tế, tài chính, ngân hàng... khiến nhu cầu học các ngành này rất cao và học sinh rời xa các ngành khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, nhu cầu tuyển dụng lao động đối với một số ngành thuộc nhóm công nghệ, kỹ thuật, cơ khí và các ngành liên quan đến toán học (STEM) ngày càng lớn, đặc biệt trong làn sóng khởi nghiệp ở lĩnh vực công nghệ hiện nay. Bởi vậy, cần đổi mới căn bản hệ thống giáo dục và đào tạo, trong đó gắn giáo dục - đào tạo với hoạt động thực tiễn, đề cao tinh thần làm chủ, thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp, có định hướng rõ rệt ưu tiên về chính sách và các nguồn lực cho các ngành STEM. Kinh nghiệm của các quốc gia đi trước cho thấy, cần tạo dựng văn hóa sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp cho giới trẻ ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, hình thành ý chí tự thân lập nghiệp để sẵn sàng cho tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn phòng Trung ương Đảng (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*
2. Nguyễn Xuân Thắng (2016), “Một số luận điểm mới về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*
3. Phòng Thương mại và công nghiệp (2015), *Điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*, Bộ Công thương, Hà Nội
4. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2018), *Báo cáo Kinh tế thế giới và Việt Nam 2016 – 2017*
5. Tổng cục Thống kê (2018), *Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2017*
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết số 05-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII*
7. Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia (2018), *Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân*

**ROLE OF PRIVATE INVESTMENT
IN THE ECONOMIC GROWTH OF VIETNAM****ABSTRACT**

The great achievements of socio-economic development of our country over the past 30 years have been results of a significant contribution from the private sectors. From these lively practices, the Party Congress XII in 2016 affirmed: “The private sector of economy is playing an important driving force” of the socialism-oriented market economy.

The 5th Conference's resolution of the 12th Party Central Committee (June 2017) has been put forward for the goals of developing the private economy to become an important driving force in the socialism-oriented market economy; getting private economy to grow fast and sustainably along high growth rates in terms of quantity, size, quality and proportion in the gross domestic product (GDP). The resolution is considered a new step creating a driving force for the development of the private sector and the entire economy. This is a source of encouragement for entrepreneurship, innovation and creativity; and it also creates vitality and breakthrough for a thriving development of our country in the coming period.

Keywords: *Private economy (PE), economic growth, Dong Nai*

(Received: 1/12/2018, Revised: 15/2/2019, Accepted for publication: 7/5/2019)